

Số: 2664/BKHĐT-TH

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2023

*V/v Đánh giá giữa kỳ tình
hình thực hiện Phương
hướng, nhiệm vụ phát triển
KTXH giai đoạn 2021-2025*

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước.

Căn cứ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Báo cáo đánh giá giữa kỳ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2021-2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước (dưới đây gọi tắt là bộ, ngành trung ương và địa phương) đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 như sau:

I. Đánh giá giữa kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong Văn kiện và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025; trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 2 năm 2021, 2022, Quý I năm 2023, ước tình hình KTXH 6 tháng và cả năm năm 2023, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển KTXH; nêu ra các kết quả đạt được, các tồn tại, hạn chế; phân tích các nguyên nhân khách quan và chủ quan, các bài học kinh nghiệm; ước khả năng hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian còn lại của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025. Các nội dung chủ yếu bao gồm:

1. Các bộ, cơ quan trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao đánh giá các giải pháp, nhiệm vụ được giao tại Văn kiện và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 (trong đó, báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu được giao theo mẫu tại Phụ lục 1 đính kèm).

2. Các địa phương đánh giá theo các giải pháp, nhiệm vụ được giao tại Văn kiện và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng, Nghị quyết của Chính phủ, Ban chấp hành Đảng bộ và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về Kế hoạch và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2021.

3. Các nội dung cần tập trung đánh giá

(1) Đánh giá bối cảnh triển khai thực hiện Văn kiện và Nghị quyết Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với địa phương). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu tại Văn kiện và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025.

(2) Thực hiện mục tiêu tổng quát, các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 chủ yếu gồm:

a) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Tập trung đánh giá về một số nội dung: tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; chính sách tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng; hoạt động xuất, nhập khẩu và phát triển thị trường trong nước.

b) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số. Tập trung đánh giá về một số nội dung: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19; các giải pháp nhanh chóng phục hồi nền kinh tế; cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ; cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm.

c) Phát triển các vùng và khu kinh tế. Lập các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

d) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị.

đ) Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế. Tập trung đánh giá một số nội dung: đầu tư công, đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp,...

e) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Tập trung đánh giá một số nội dung: tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là hiện đại hoá giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

g) Phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

h) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

i) Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

k) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển.

l) Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

m) Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hoà bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước.

Căn cứ đặc điểm, tình hình của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiến hành đánh giá bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với tình hình của đơn vị và địa phương.

II. Dự kiến hoàn thành mục tiêu Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025

1. Dự báo bối cảnh thời gian tới.

2. Dự kiến kịch bản tăng trưởng các năm 2023, 2024, 2025

Đề nghị cung cấp các số liệu tại Phụ lục 2,3,4 đính kèm, trong đó:

- Phụ lục 2: Áp dụng đối với bộ và cơ quan ngang bộ;
- Phụ lục 3: Áp dụng đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phụ lục 4: Áp dụng đối với các Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước.

3. Khả năng hoàn thành các mục tiêu chủ yếu của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm năm 2021-2025.

4. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu hoàn thành Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025.

III. Thời gian báo cáo

Nội dung đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và qua địa chỉ thư điện tử (gồm các địa chỉ như sau: thktxh@mpi.gov.vn, tongcucthongke@gso.gov.vn) **trước ngày 18 tháng 4 năm 2023**. (Riêng đối với các địa phương gửi thêm qua địa chỉ thư điện tử diaphuong@mpi.gov.vn)

Riêng đối với những nội dung có tính chất MẬT, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không gửi theo Báo cáo này.

Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ nội dung hướng dẫn tại văn bản này và tình hình, đặc điểm cụ thể của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ nêu trên và gửi Báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng);
- Sở KHĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ KHĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ TH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

3	Tỷ trọng kinh tế số	% GDP		khoảng 20							Bộ Thông tin và Truyền thông
4	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%		khoảng 45							Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%		trên 6,5							
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%		khoảng 45							Bộ Xây dựng
B	Chỉ tiêu xã hội										
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi		khoảng 74,5							Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	+ Trong đó: thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu	Năm		tối thiểu 67							
	- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%		khoảng 25							
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		70							Bộ Lao động -

[illegible]

	- Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh dân cư nông thôn	%		93-95							Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh dân cư thành thị	%		95-100							Bộ Xây dựng
	- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		90							Bộ Tài nguyên và Môi trường
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		92							Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		100							Bộ Tài nguyên và Môi trường
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%		ổn định 42							Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

D	Một số cân đối lớn										
	- Tỷ trọng tổng tích lũy tài sản	% GDP		27-28							Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng	% GDP		không thấp hơn 73%							
	- Tỷ trọng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm	% GDP		32-34							
	- Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025	% GDP		15-16							Bộ Tài chính
	- Tỷ lệ nợ công	% GDP		đến năm 2025 không quá 60							
	- Tỷ lệ nợ Chính phủ	% GDP		đến năm 2025 không quá 50							
	- Bội chi ngân sách nhà nước bình quân	% GDP		3,7							

Biểu số 2

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng / 2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Cơ quan báo cáo
1	Tốc độ tăng trưởng GDP									Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	- Dịch vụ	%								
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%								
2	GDP theo giá hiện hành									Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- GDP theo VNĐ	Nghìn tỉ đồng								
	- Tổng GDP quy USD	Tỉ USD								
3	Cơ cấu GDP									Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								

	- Dịch vụ	%								
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%								
4	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP	%								

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng /2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021- 2023	Cơ quan báo cáo
1	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động								Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Trong đó:</i>									
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động								
2	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng/ lao động								
	<i>Trong đó:</i>									
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động								
	- Ngành Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động								

Biểu số 6

NGÀNH DỊCH VỤ

[illegible]

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng/2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Cơ quan báo cáo
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng								Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	<i>So với GDP</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
1	Vốn đầu tư nguồn NSNN (bao gồm: vốn TPCP, bội chi NSDP, xố số kiến thiết và vốn từ nguồn thu từ tiền bán bớt cổ phần sở hữu của Nhà nước tại một số doanh nghiệp)	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
2	Vốn tín dụng đầu tư	Nghìn tỷ								

	phát triển của nhà nước	đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
3	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
4	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
5	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								
6	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng								
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>								
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>								

Biểu số 9

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng/2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Cơ quan báo cáo
1	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD								Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Trong đó: từ nước ngoài</i>	Tỷ USD								
2	Vốn đăng ký	Tỷ USD								
	- Đăng ký cấp mới	Tỷ USD								
	- Đăng ký tăng thêm	Tỷ USD								
	- Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ USD								
3	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Tỷ USD								
4	Nhập khẩu	Tỷ USD								

3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Ngìn người									Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
4	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%									
5	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%									
C	Y TẾ (năm cuối kỳ)										Bộ Y tế
1	Số giường bệnh/1 vạn dân										
	- Số giường bệnh công lập/ vạn dân	Giường									
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường									
2	Tỉ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người									
3	Tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰									
4	Tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰									
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%									
6	Tỷ lệ được sĩ đại học trên 1 vạn dân	Được sĩ									
7	Tỷ lệ điều dưỡng viên trên 1 vạn dân	Điều dưỡng viên									
8	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%									

Biểu số 11

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng/2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Cơ quan báo cáo
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Nghìn doanh nghiệp								Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp								
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng								
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Nghìn doanh nghiệp								

Biểu số 12

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	Quý I/2023	Ước TH 6 tháng /2023	Ước TH 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Cơ quan báo cáo
I	Hợp tác xã									Bộ Kế hoạch và Đầu tư
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã								
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã								
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã								
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người								
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người								
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người								
II	Liên hiệp hợp tác xã									
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã								

PHỤ LỤC 2: HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ XÂY DỰNG KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Đính kèm Công văn số: 2664/BKHĐT-TH ngày 07 tháng 4 năm 2023)

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

A. BỘ TÀI CHÍNH

BIỂU SỐ 01_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU, CHI NSNN PHẠM VI CẢ NƯỚC

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	I. Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng						
2	Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ nội địa	Tỷ đồng						
3	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ nội địa	nt						
4	- Thuế tài nguyên	nt						
5	- Thuế bảo vệ môi trường hàng hóa và dịch vụ nội địa	nt						

6	- Thu cân đối xuất, nhập khẩu	nt						
7	II. Tổng chi ngân sách nhà nước	nt						
8	Trong đó: Chi thường xuyên	nt						
	<i>Trong đó:</i>							
9	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tỷ đồng						
10	- Chi sự nghiệp y tế và trợ giúp xã hội	nt						
11	- Chi hoạt động quản lý Nhà nước, cơ quan của Đảng cộng sản	nt						
12	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	nt						
13	- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	nt						
14	- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	nt						
15	- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình và thông tấn	nt						
16	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	nt						
17	- Chi sự nghiệp kinh tế	nt						

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

B. CỤC QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ KINH DOANH, BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BIỂU SỐ 02_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP PHẠM VI CẢ NƯỚC

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tỉnh	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Doanh nghiệp thành lập mới							
	- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp						
	- Vốn đăng ký	Tỷ đồng						
	- Lao động đăng ký	Người						
2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp						
3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp						
4	Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Doanh nghiệp						
5	Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp						

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

C. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BIỂU SỐ 03_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN TỆ PHẠM VI CẢ NƯỚC

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	I. Tổng phương tiện thanh toán	Tỷ đồng						
2	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán	%						
3	II. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tỷ đồng						
4	Tốc độ tăng huy động vốn	%						
5	III. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tỷ đồng						
6	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng	%						
7	Tỷ lệ dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng trên tổng dư nợ	%					X	X

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

D. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BIỂU SỐ 04_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG PHẠM VI CẢ NƯỚC

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch - năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	I. Xuất bản, in và phát hành, báo chí							
2	1. Doanh thu xuất bản	Triệu đồng						
3	2. Doanh thu của doanh nghiệp in	Triệu đồng						
4	3. Doanh thu báo in, báo điện tử	Triệu đồng						
5	II. Phát thanh, truyền hình và TTĐT							
6	1. Doanh thu đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Triệu đồng						
7	Trong đó: - Doanh thu quảng cáo	Triệu đồng						
8	- Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền	Triệu đồng						
9	- Doanh thu dịch vụ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Triệu đồng						
10	III. Bưu chính							
11	1. Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Triệu đồng						
12	IV. Viễn thông							

13	1. Sản lượng Viễn thông (số lũy kế)							
14	<i>Số thuê bao điện thoại cố định</i>	<i>Thuê bao</i>						
15	<i>Số thuê bao điện thoại di động</i>	<i>Thuê bao</i>						
16	<i>Số thuê bao internet băng rộng cố định</i>	<i>Thuê bao</i>						
17	2. Doanh thu viễn thông	Triệu đồng						
18	V. Công nghệ thông tin							
19	1. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin	Triệu đồng						
20	<i>Trong đó: 1.1. Doanh thu phần mềm</i>	<i>Triệu đồng</i>						
21	<i>1.2. Doanh thu phần cứng</i>	<i>Triệu đồng</i>						
22	<i>1.2. Doanh thu nội dung số</i>	<i>Triệu đồng</i>						
23	<i>1.4. Doanh thu dịch vụ CNTT</i>	<i>Triệu đồng</i>						

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

E. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BIỂU SỐ 05_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHẠM VI CẢ NƯỚC**

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	I. Trồng trọt							
2	1. Cây hàng năm							
3	a. Cây lúa							
4	Diện tích lúa	Nghìn ha						
5	+ <i>Cả năm</i>	Nghìn ha						
6	+ <i>Vụ Đông xuân</i>	Nghìn ha						
7	+ <i>Vụ Hè thu</i>	Nghìn ha						
8	+ <i>Vụ Thu đông</i>	Nghìn ha						
9	+ <i>Vụ Mùa</i>	Nghìn ha						
10	Sản lượng lúa*							
11	+ <i>Cả năm</i>	Nghìn tấn						
12	+ <i>Vụ Đông xuân</i>	Nghìn tấn						
13	+ <i>Vụ Hè thu</i>	Nghìn tấn						
14	+ <i>Vụ Thu đông</i>	Nghìn tấn						
15	+ <i>Vụ Mùa</i>	Nghìn tấn						
16	b. Cây hàng năm khác							
17	- Ngô	Nghìn tấn						
18	- Sắn	Nghìn tấn						
19	- Mía	Nghìn tấn						
20	- Rau	Nghìn tấn						
21	2. Sản lượng một							

	số cây CN lâu năm							
22	- Cà phê nhân	Nghìn tấn						
23	- Chè	Nghìn tấn						
24	- Cao su	Nghìn tấn						
25	- Hồ tiêu	Nghìn tấn						
26	- Điều	Nghìn tấn						
27	- Dừa	Nghìn tấn						
28	3. Cây ăn quả							
29	- Xoài	Nghìn tấn						
30	- Chuối	Nghìn tấn						
31	- Dứa	Nghìn tấn						
32	- Thanh Long	Nghìn tấn						
33	- Cam	Nghìn tấn						
34	- Bưởi	Nghìn tấn						
35	- Nhãn	Nghìn tấn						
36	- Vải	Nghìn tấn						
37	II. Chăn nuôi							
38	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn						
39	<i>Trong đó:</i>	Nghìn tấn						
40	<i>Thịt lợn</i>							
41	<i>Thịt gia cầm</i>	Nghìn tấn						
42	<i>Thịt trâu</i>	Nghìn tấn						
43	<i>Thịt bò</i>	Nghìn tấn						
44	<i>Thị bò</i>	Nghìn tấn						
45	<i>Trứng</i>	Nghìn tấn						
46	<i>Sữa bò tươi</i>	Nghìn tấn						
47	III. Lâm nghiệp							
48	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha						
49	Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3						
50	IV. Thủy sản							

51	1. Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn						
52	Trong đó:							
53	1.1. Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn						
54	+ Cá tra	Nghìn tấn						
55	+ Tôm sú	Nghìn tấn						
56	+ Tôm thẻ chân trắng	Nghìn tấn						
57	1.2. Sản lượng khai thác	Nghìn tấn						
58	+ Khai thác biển	Nghìn tấn						

Ghi chú:

**Sản lượng lúa các vụ phân bố theo quý*

I. Quý I: - Lúa vụ mùa của vùng ĐBSCL - Lúa vụ đông xuân của vùng ĐBSCL	II. 6 tháng - Lúa vụ mùa của ĐBSCL - Lúa vụ đông xuân	III. 9 tháng - Lúa vụ n - Lúa vụ đ - Lúa vụ h
--	--	---

ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

F. BỘ CÔNG THƯƠNG

BIỂU SỐ 06_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP PHẠM VI CẢ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Than							
1	Than sạch thành phẩm	Nghìn Tấn						
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	"						
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	"						
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"						
2	Than tiêu thụ	Nghìn Tấn						..
	<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	"						
II	Dầu							
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn						
	- Trong nước	Triệu tấn						
2	Khí khai thác	Tỷ m³						
3	Đạm	Nghìn tấn						
3.1	Đạm Phú Mỹ	"						
3.2	Đạm Cà Mau	"						
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn						

5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Ngàn tấn						
	Xăng các loại	"						
	Dầu các loại	"						
III	Điện							
1	Doanh thu thuần bán điện	Tr. đồng						
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh						
2.1	Điện sản xuất của EVN	"						
2.2	Điện mua ngoài	"						
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"						
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"						
	Thủy điện							
	Năng lượng tái tạo							
	Nhiệt điện than	"						
	Nhiệt điện khí	"						
	Nhiệt điện dầu	"						
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh						
	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	"						
	Công nghiệp & Xây dựng	"						
	Thương nghiệp & K.Sạn NH	"						
	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	"						
	Các hoạt động khác	"						

**PHỤ LỤC 3: HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ XÂY DỰNG
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2023-2025**

(Đính kèm Công văn số: 2664/BKHĐT-TH ngày 07 tháng 4 năm 2023)

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**BIỂU SỐ 01 _TH: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,
THÀNH PHỐ....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
		6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1						
I. Thu nội địa	2						
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6						
- Thuế tài nguyên	7						
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11						

- Thuế tài nguyên	12						
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16						
- Thuế tài nguyên	17						
Thuế thu nhập cá nhân	18						
Thuế bảo vệ môi trường	19						
Thu phí, lệ phí	20						
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21						
Các khoản thu về nhà, đất	22						
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23						
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24						
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25						
- Thu tiền sử dụng đất	26						
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27						
toán)	28						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30						
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31						
Thu khác ngân sách	32						
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33						

Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34						
II. Thu về dầu thô	35						
Trong đó: Thuế tài nguyên	36						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37						
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38						
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39						
- Thuế xuất khẩu	40						
- Thuế nhập khẩu	41						
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42						
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43						
- Thu khác	44						
2. Hoàn thuế GTGT	45						
IV. Thu viện trợ	46						

**ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**BIỂU SỐ 02_TH: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,
THÀNH PHỐ....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
		6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1						
I. Chi đầu tư phát triển	2						
Chi đầu tư cho các dự án	3						
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4						
Chi đầu tư phát triển còn lại	5						
II. Chi trả nợ lãi	6						
III. Chi thường xuyên	7						
Chi quốc phòng	8						
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9						
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10						
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11						
Chi khoa học, công nghệ	12						

Chi văn hóa, thông tin	13						
tân	14						
Chi thể dục, thể thao	15						
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16						
Chi sự nghiệp kinh tế	17						
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18						
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19						
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20						
Chi khác	21						
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22						
V. Chi dự phòng ngân sách	23						
VI. Chi viện trợ	24						
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25						

**ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**BIỂU SỐ 03 TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG, BẢO
HIỂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
		6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	1	2	3	4	5	6
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1						
I. Dư nợ tín dụng	2						
1. Bảng đồng Việt Nam	3						
+ Ngắn hạn	4						
+ Trung và dài hạn	5						
2. Bảng ngoại tệ	6						
+ Ngắn hạn	7						
+ Trung và dài hạn	8						
3. Tổng cộng (3=1+2)	9						
+ Ngắn hạn	10						
+ Trung và dài hạn	11						
II. Số dư huy động vốn	12						
1. Bảng đồng Việt Nam	13						
+ Ngắn hạn	14						
+ Trung và dài hạn	15						
2. Bảng ngoại tệ	16						
+ Ngắn hạn	17						
+ Trung và dài hạn	18						
3. Tổng cộng (3=1+2)	19						
+ Ngắn hạn	20						

+ Trung và dài hạn	21						
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ	22						
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23						
2. Chi phí trả thưởng	24						
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25						
Chi hoạt động của đơn vị	26						

VBPL-TS24CORP

www.TS24.com.vn

ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

BIỂU SỐ 04_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ....

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
						6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6
1	I. Trồng trọt			x		x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hằng năm			x		x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01						
4			Tiến độ thu hoạch	"	02						
5			hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03						
6			<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	04						
7			+ Do dịch bệnh	"	05						
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06						
9		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07						
10			Tiến độ thu hoạch	"	08						
11			hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09						

12		Trong đó: + Do thiên tai	"	10						
13		+ Do dịch bệnh	"	11						
14		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12						
15	Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13						
16		Tiến độ thu hoạch	"	14						
17		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15						
18		Trong đó: + Do thiên tai	"	16						
19		+ Do dịch bệnh	"	17						
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18						
21	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19						
22		Tiến độ thu hoạch	"	20						
23		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21						
24		Trong đó: + Do thiên tai	"	22						
25		+ Do dịch bệnh	"	23						
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24						
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25						
28		Tiến độ thu hoạch	"	26						
29		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27						
30		Trong đó: + Do thiên tai	"	28						

31		+ Do dịch bệnh	"	29						
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30						
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31						
34		Tiến độ thu hoạch	"	32						
35		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33						
36		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	34						
37		+ Do dịch bệnh	"	35						
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36						
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37						
40		Tiến độ thu hoạch	"	38						
41		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39						
42		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	40						
43		+ Do dịch bệnh	"	41						
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42						
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43						
46		Tiến độ thu hoạch	"	44						
47		hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45						
48		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	46						
49		+ Do dịch bệnh	"	47						

50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	48						
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49						
52		Tiến độ thu hoạch		50						
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51						
54		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	52						
55		+ Do dịch bệnh	"	53						
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54						
57	1.7. Cây khác:	Tiến độ gieo trồng	Ha	55						
58		Tiến độ thu hoạch		56						
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57						
60		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	58						
61		+ Do dịch bệnh	"	59						
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60						
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61						
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x
65		Diện tích trồng tập trung	Ha	62						
66		Diện tích trồng mới	"	63	x		x			
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64						

68	2.1. Điều	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	-	65						
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66						
70		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	67						
71		+ Do dịch bệnh	"	68						
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69						
73	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70						
74		Diện tích trồng mới	"	71	x		x			
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72						
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73						
77		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74						
78		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	75						
79		+ Do dịch bệnh	"	76						
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77						
81	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78						
82		Diện tích trồng mới	"	79	x		x			
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80						
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi		81						

[illegible]

101		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98						
102		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai		99						
103		+ Do dịch bệnh		100						
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101						
105	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102						
106		Diện tích trồng mới	"	103	x		x			
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104						
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105						
109		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106						
110		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	107						
111		+ Do dịch bệnh	"	108						
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109						
113		Diện tích trồng tập trung	Ha	110						
114		Diện tích trồng mới	"	111	x		x			
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112						
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113						
117	2.7. Xoài	lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114						

118		Trong đó: + Do thiên tai	"	115						
119		+ Do dịch bệnh		116						
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117						
121	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118						
122		Diện tích trồng mới	"	119	x		x			
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120						
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121						
125		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122						
126		Trong đó: + Do thiên tai	"	123						
127		+ Do dịch bệnh	"	124						
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125						
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126						
130		Diện tích trồng mới	"	127	x		x			
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128						
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129						
133		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130						
134		Trong đó: + Do thiên tai	"	131						

135		+ Do dịch bệnh	"	132						
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133						
137	2.10. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134						
138		Diện tích trồng mới	"	135	x		x			
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136						
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137						
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục	"	138						
142		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	139						
143		+ Do dịch bệnh		140						
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141						
145	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142						
146		Diện tích trồng mới	"	143	x		x			
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144						
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145						
149	 lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146						
150		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	nt	147						
151		+ Do dịch bệnh	"	148						

152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149						
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150						
154		Diện tích trồng mới	"	151	x		x			
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152						
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153						
157		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		154						
158		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	155						
159		+ Do dịch bệnh	"	156						
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157						
161	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158						
162		Diện tích trồng mới	"	159	x		x			
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160						
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161						
165		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162						
166		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	163						
167		+ Do dịch bệnh	"	164						
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165						

169	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166						
170		Diện tích trồng mới	"	167	x		x			
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168						
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169						
173		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170						
174		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	171						
175		+ Do dịch bệnh	"	172						
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173						
177	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174						
178		Diện tích trồng mới	"	175	x		x			
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176						
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177						
181		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178						
182		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	179						
183		+ Do dịch bệnh	"	180						
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181						
185	2.16. Cây khác:	Diện tích trồng tập trung	Ha	182						

186	Diện tích trồng mới	"	183	x		x			
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184						
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185						
189		lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186						
190		<i>Trong đó:</i> + Do thiên tai	"	187						
191		+ Do dịch bệnh	"	188						
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189						
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190						
194	II. Chăn nuôi		x		x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số huyện có dịch	Huyện	191						
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192						
197	2. Tả lợn châu Phi	Số huyện có dịch	Huyện	193						
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194						
199	3. Lở mồm long móng	Số huyện có dịch	Huyện	195						
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196						
201	4. Viêm da nổi cục	Số huyện có dịch	Huyện	197						
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198						
203	5. Bệnh ...	Số huyện có dịch	Huyện	199						
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200						

205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201	x	x	x	x	x	x
206		Bò	"	202	x	x	x	x	x	x
207		Trong đó: Bò sữa	"	203	x	x	x	x	x	x
208		Lợn	"	204	x	x	x	x	x	x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205	x	x	x	x	x	x
210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206	x	x	x	x	x	x
211	III. Lâm nghiệp		x		x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207						
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208						
214	IV. Thủy sản		x		x	x	x	x	x	x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209						
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	210						
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211						
218		Diện tích thu hoạch	"	212						
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213						
220		Trong đó: + Do thiên tai	"	214						
221		+ Do dịch bệnh	"	215						
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216						
223		Trong đó: + Do thiên tai	"	217						

224		+ Do dịch bệnh	"	218						
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	219						
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220						
227		Trong đó: + Do thiên tai	"	221						
228		+ Do dịch bệnh	"	222						
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223						
230		Trong đó: + Do thiên tai	"	224						
231		+ Do dịch bệnh	"	225						
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi.	Ha	226						
233		<i>Chia ra:</i> + Siêu thâm canh	"	227						
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228						
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229						
236		<i>Chia ra:</i> + Siêu thâm canh	"	230						
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231						
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232						
239		<i>Chia ra:</i> + Siêu thâm canh	"	233						
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234						
241	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235						
242		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236						

243		Trong đó: + Do thiên tai	"	237						
244		+ Do dịch bệnh	"	238						
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239						
246		Trong đó: + Do thiên tai	"	240						
247		+ Do dịch bệnh	"	241						
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con	242						
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"	243						
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244						
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245						
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha	246						
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247				x	x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"	248						
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"	249						

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3,5,9,11 (15/3, 15/5, 15/9, 15/11)

**ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**BIỂU SỐ 05_TH: SẢN LƯỢNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ....**

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trồng trọt								
1. Cây hàng năm								
Lúa	Tấn	01						
<i>Trong đó:</i>								
+ Lúa đông xuân	Tấn	02						
+ Lúa hè thu	"	03						
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04						
+ Lúa mùa	"	05						
Ngô/bắp	"	06						
Sắn/Mỳ	"	07						
Mía	"	08						
Rau các loại	"	09						
Hoa các loại	"	10						
Cây	"	11						
Cây	"	12						
2. Cây lâu năm cho sản phẩm								
Điều	Tấn	14						
Hồ tiêu	"	15						
Cao su	"	16						
Cà phê	"							
Chè búp	"	18						
Dừa	"	19						
Xoài	"	20						

Chuối	"	21						
Thanh long	"	22						
Dứa/thơm/khóm	"	23						
Sầu riêng	"	24						
Cam	"	25						
Bưởi	"	26						
Nhãn	"	27						
Vải	"	28						
Cây	"	29						
Cây	"	30						
II. Chăn nuôi								
Trâu	Tấn	31						
Bò	"	32						
Lợn	"	33						
Gia Cầm	"	34						
Trong đó: Gà	"	35						
Trứng gia cầm	1000 quả	36						
Sữa bò tươi	Lít	37						
III. Lâm nghiệp								
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38						
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39						
IV. Thủy sản								
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40						
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	41						
Trong đó: + Cá tra	"	42						
+ Tôm sú	"	43						
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44						
Sản lượng khai thác	"	45						
Trong đó: Khai thác biển	"	46						

*: Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê

**: Không bao gồm số lượng con giống

BIỂU SỐ 06_TH: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2023-2025

[illegible]

**ÁP DỤNG CHO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

**BIỂU SỐ 07_TH: DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH, THÀNH PHỐ....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C						
	<i>Phân theo ngành</i>							
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01						
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02						
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03						
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04						
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05						
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06						
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07						
2	H. Vận tải kho bãi	08						
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09						

	50. Vận tải đường thủy	10						
	51. Vận tải hàng không	11						
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12						
	53. Bưu chính và chuyển phát	13						
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14						
	55. Dịch vụ lưu trú	15						
	56. Dịch vụ ăn uống	16						
4	J. Thông tin và truyền thông	17						
	58. Hoạt động xuất bản	18						
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19						
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20						
	61. Viễn Thông	21						
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22						
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23						
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24						
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25						
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26						
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27						

	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28						
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29						
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30						
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31						
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32						
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33						
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34						
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35						
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36						

**PHỤ LỤC 4: HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ XÂY DỰNG
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2023-2025**

(Đính kèm Công văn số 2664/BKHĐT-TH ngày 07 tháng 4 năm 2023)

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

**BIỂU SỐ 01_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Bưu chính viễn thông
Việt Nam
Tập đoàn CN-VT quân đội
Viettel
TCT Dịch vụ viễn thông
Vinaphone
TCT Viễn thông Mobiphone
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Sản lượng viễn thông							
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao						
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao						
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao						
II	Doanh thu hoạt động							
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng						

3	Doanh thu các hoạt động khác (<i>thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục....</i>)	Triệu đồng						
3,1	<i>Trong đó: doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>						
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài							
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD						
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính viễn thông
Việt Nam

Tập đoàn CN-VT quân đội
Viettel

TCT Dịch vụ viễn thông
Vinaphone

TCT Viễn thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

BIỂU SỐ 02_TH: DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	01. Hà Nội							
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng						
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng						
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>						
	02. Hà Giang							
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng						
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng						
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>						
	03							

1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng						
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng						
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>						
	04							

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 03_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Đường sắt

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tổng doanh thu thuần							
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng						
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng						
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng						
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	Triệu đồng						
02	Hà Giang	Triệu đồng						
							

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 04_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tổng doanh thu thuần							
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng						
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng						
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng						
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh	Triệu đồng						
	Trong đó:							
01	Hà Nội	Triệu đồng						
02	Hà Giang	nt						
		nt						
							

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 05_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty cảng
Hàng không

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tổng doanh thu thuần							
II	Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không	Triệu đồng						
	Trong đó:							
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	Triệu đồng						
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	nt						
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	nt						
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	nt						
5	Cảng hàng không Chu Lai	nt						
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	nt						
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	nt						
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	nt						
9	Cảng hàng không Điện Biên	nt						
10	Cảng hàng không Nà Sản	nt						

11	Cảng hàng không Cát Bi	nt						
12	Cảng hàng không Vinh	nt						
13	Cảng hàng không Đồng Hới	nt						
14	Cảng hàng không Phù Cát	nt						
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	nt						
16	Cảng hàng không Pleiku	nt						
17	Cảng hàng không Liên Khương	nt						
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	nt						
19	Cảng hàng không Côn Đảo	nt						
20	Cảng hàng không Rạch Giá	nt						
21	Cảng hàng không Cà Mau	nt						
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	nt						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 06_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:
TCT Bưu điện Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng						
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng						
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng						
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng						
01	Hà Nội	Triệu đồng						
02	Hà Giang	nt						
03	nt						
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài	1000 USD						
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	nt						
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	nt						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 07_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng						
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng						
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng						
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng						
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng						
	Triệu đồng						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

**BIỂU SỐ 08_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH
HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Dầu khí Việt
Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn						
	- Trong nước	Triệu tấn						
2	Khí khai thác	Tỷ m ³						
3	Đạm	Nghìn tấn						
3.1	Đạm Phú Mỹ	”						
3.2	Đạm Cà Mau	”						
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn						
5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Nghìn tấn						
	Xăng các loại	"						
	Dầu các loại	"						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 09_TH: SẢN LƯỢNG THAN

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng
sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Than sạch thành phẩm	Nghìn Tấn						
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	”						
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	”						
	Trong đó: Nhập khẩu	”						
2	Than tiêu thụ	Nghìn Tấn						
	Trong đó: Xuất khẩu	"						

ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

BIỂU SỐ 10_TH: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH
DOANH ĐIỆN

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Điện lực Việt
Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
			6 tháng đầu năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu thuần bán điện	Tr. đồng						
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh						
2.1	Điện sản xuất của EVN	"						
2.2	Điện mua ngoài	"						
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"						
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"						
	Thủy điện	"						
	Năng lượng tái tạo							
	Nhiệt điện than	"						
	Nhiệt điện khí	"						
	Nhiệt điện dầu	"						
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh						
	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	"						
	Công nghiệp & Xây dựng	"						
	Thương nghiệp & K.Sạn NH	"						
	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	"						
	Các hoạt động khác	"						

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ (22):

TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ	TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ
1.	Bộ Quốc phòng	12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Bộ Công an	13.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3.	Bộ Ngoại giao	14.	Bộ Nội vụ
4.	Bộ Tư pháp	15.	Bộ Y tế
5.	Bộ Tài chính	16.	Bộ Khoa học và Công nghệ
6.	Bộ Công thương	17.	Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch
7.	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	18.	Bộ Tài nguyên môi trường
8.	Bộ Giao thông vận tải	19.	Văn phòng Chính phủ
9.	Bộ Xây dựng	20.	Thanh tra Chính phủ
10.	Bộ Thông tin và truyền thông	21.	Ngân hàng Nhà nước
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	22.	Ủy ban dân tộc

II. CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ(7):

TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
1.	Đài Tiếng nói Việt Nam	5.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN
2.	Đài Truyền hình Việt Nam	6.	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN
3.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	7.	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
4.	Thông tấn xã Việt Nam	8.	Ban quản lý lăng chủ tịch HCM

II. TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY

TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
1.	Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	7.	Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam
2.	Tập Đoàn CN-VT Quân Đội Viettel	8.	Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam
3.	TCT Dịch Vụ Viễn Thông Vinaphone	9.	Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam

4.	TCT Viễn Thông Mobiphone	10.	Tổng Công Ty Bưu Chính Viettel
5.	Tổng Công Ty Đường sắt Việt Nam	11.	Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam
6.	Tập Đoàn Than, Khoáng Sản Việt Nam	12.	Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam

